

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 573/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 11 tháng 4 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc bổ sung, hiệu chỉnh quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến
và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Phú Yên
đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Khoáng sản đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị quyết số 118/2008/NQ-HĐND ngày 05/12/2008 về Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản tỉnh Phú Yên đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020” đã được HĐND tỉnh Phú Yên khóa V thông qua tại kỳ họp thứ 12;

Căn cứ Quyết định số 413/QĐ-UBND ngày 11/3/2009 của UBND tỉnh Phú Yên về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Phú Yên đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020;

Căn cứ các Quyết định số 307/QĐ-UBND ngày 24/02/2011 và số 1574/QĐ-UBND ngày 16/9/2013 của UBND Tỉnh về việc phê duyệt bổ sung điểm quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Phú Yên đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020;

Căn cứ ý kiến thống nhất của Thường trực Hội đồng nhân dân Tỉnh (tại Công văn số 58/HĐND ngày 01/4/2014);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tỉnh Phú Yên (tại Tờ trình số 09/TTr-SXD ngày 05/3/2014 và số 12/TTr-SXD ngày 12/3/2014) về việc cập nhật, rà soát, bổ sung các điểm khai thác khoáng sản vào Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Phú Yên đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung, hiệu chỉnh “Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Phú Yên đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020” tại Quyết định số 413/QĐ-UBND ngày 11/3/2009; với các nội dung sau:

I. Bãi bỏ Quyết định số 307/QĐ-UBND ngày 24/02/2011 của UBND tỉnh Phú Yên về việc duyệt bổ sung điểm quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Phú Yên đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020.

Lý do: Quyết định số 307/QĐ-UBND ngày 24/02/2011 được ban hành khi chưa trình thông qua ý kiến của Hội đồng nhân dân Tỉnh theo khoản 3, Điều 1, Luật 46/2005/QH11 ngày 14/6/2005, sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khoáng sản năm 1996.

II. Điều chỉnh, bổ sung, loại bỏ ra khỏi quy hoạch một số điểm khai thác vật liệu xây dựng thông thường (trên cơ sở danh sách các điểm khai thác vật liệu xây dựng thông thường đã ban hành theo Quyết định số 307/QĐ-UBND ngày 24/02/2011 và Quyết định số 413/QĐ-UBND ngày 11/3/2009), như sau:

1. Điều chỉnh vị trí, tọa độ, địa danh các điểm khai thác để bổ sung vào quy hoạch

a) Các điểm khai thác đá:

STT	Địa điểm	Diện tích (ha)	Trữ lượng dự kiến (m ³)	Định hướng quy hoạch
	(Hệ tọa độ VN2000)			
A	Huyện Sông Hinh			
01	Khu vực Dốc Ma Xanh, thị trấn Hai Riêng; tọa độ: 1, (X=1436.821, Y=539.105) 2, (X=1436.860, Y=539.207) 3, (X=1436.841, Y=539.216) 4, (X=1436.748, Y=539.219) 5, (X=1436.754, Y=539.104)	1,0	161.119,28	UBND Tỉnh đã cấp phép khai thác cho Doanh nghiệp Tư nhân Lý Tấn Phát
B	Huyện Đông Xuân			
01	Hóc Dứa, thôn Phước Lộc, xã Xuân Quang 3; tọa độ: 1, (X=1476.170, Y=564.626) 2, (X=1476.180, Y=564.678) 3, (X=1476.152, Y=564.702) 4, (X=1475.995, Y=564.596) 5, (X=1475.995, Y=564.497)	1,655	Thăm dò	UBND Tỉnh đã có Thông báo cho phép Công ty TNHH Tân Đại Nam lập thủ tục xin thăm dò, khai thác

Lý do điều chỉnh:

+ Vị trí 01: Điều chỉnh vị trí, diện tích, tọa độ theo Giấy phép khai thác số 20/GP-UBND ngày 29/3/2013 của UBND Tỉnh, đã cấp phép khai thác cho doanh nghiệp tư nhân Lý Tấn Phát.

+ Vị trí 02: Điều chỉnh vị trí, diện tích, tọa độ theo theo Thông báo số 302/TB-UBND ngày 11/5/2011 của UBND Tỉnh, cho phép Công ty TNHH Tân Đại Nam lập thủ tục chuẩn bị đầu tư dự án thăm dò, khai thác và chế biến đá vật liệu xây dựng thông thường.

Ghi chú: Hủy bỏ Điểm 3, Khoản 5, Mục II, Phụ lục các điểm khai thác đá trong quy hoạch 413/QĐ-UBND ngày 11/3/2009.

b) Các điểm khai thác cát phục vụ công trình xây dựng:

STT	Địa điểm	Diện tích (ha)	Trữ lượng dự kiến (m ³)	Định hướng quy hoạch
	(Hệ tọa độ VN2000)			
A	Huyện Đông Hòa			
01	Xã Hòa Xuân Tây; tọa độ:			Tổ chức thăm dò, khai thác đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020
	Khu 01:	6,4	Thăm dò	
	1, (X=1436.930, Y=588.871)			
	2, (X=1436.680, Y=589.105)			
	3, (X=1436.417, Y=589.191)			
	4, (X=1436.402, Y=589.114)			
	5, (X=1436.668, Y=588.965)			
	6, (X=1436.845, Y=588.788)			
	Khu 02:	8,77	Thăm dò	
	1, (X=1437.086, Y=587.074)			
	2, (X=1436.984, Y=587.079)			
	3, (X=1436.846, Y=586.515)			
	4, (X=1436.919, Y=586.490)			
	5, (X=1437.090, Y=586.666)			
02	Xã Hòa Tân Đông; tọa độ:			Tổ chức thăm dò, khai thác đến năm 2015
	1, (X=1436.123, Y=585.698)	6,8	Thăm dò	
	2, (X=1435.946, Y=585.657)			
	3, (X=1435.875, Y=585.531)			
	4, (X=1435.886, Y=585.321)			
	5, (X=1436.052, Y=585.320)			
03	Thôn Phước Long, xã Hòa Tâm; tọa độ:			UBND Tỉnh đã có quyết định phê duyệt trữ lượng số 210/QĐ-UBND ngày 09/02/2011
	Khu 01:	14,23	1.941.990	
	1, (X=1430.149, Y=599.336)			
	2, (X=1429.943, Y=599.415)			
	3, (X=1429.870, Y=599.530)			
	4, (X=1429.723, Y=599.482)			

	5, (X=1429.819, Y=599.186) 6, (X=1429.829, Y=598.991) 7, (X=1429.054, Y=599.033) 8, (X=1429.149, Y=599.148)			do Công ty CP Long Việt thực hiện khảo sát, thăm dò
	Khu 02: 1, (X=1430.136, Y=598.823) 2, (X=1429.941, Y=598.969) 3, (X=1429.800, Y=598.943) 4, (X=1429.837, Y=598.610) 5, (X=1429.822, Y=598.457) 6, (X=1429.972, Y=598.393) 7, (X=1430.125, Y=598.574)	14,38	1.734.127	
	Khu 03: 1, (X=1430.093, Y=598.212) 2, (X=1429.853, Y=598.298) 3, (X=1429.795, Y=598.253) 4, (X=1429.756, Y=598.013) 5, (X=1429.968, Y=597.922) 6, (X=1430.007, Y=598.008) 7, (X=1429.932, Y=598.046)	7,22	652.819	
B	Huyện Đồng Xuân			
01	Đoi 1: Thôn Đông Hội, xã Xuân Quang 1, huyện Đồng Xuân		28.500	Tổ chức thăm dò, khai thác đến sau năm 2020. Thị trường cung cấp huyện Đồng Xuân và các vùng phụ cận.
02	Đoi 2: Thôn Suối Cối, xã Xuân Quang 1, huyện Đồng Xuân		60.000	
03	Đoi 3: Thôn Phú Sơn, xã Xuân Quang 2, huyện Đồng Xuân		75.000	
04	Đoi 4: Thôn Triêm Đức, xã Xuân Quang 2, huyện Đồng Xuân		120.000	
05	Đoi 5: Thôn Triêm Đức, xã Xuân Quang 2, huyện Đồng Xuân		40.000	
06	Đoi 6: Thôn Phước Lộc, xã Xuân Quang 3, huyện Đồng Xuân		60.000	
07	Đoi 7:		2.885.000	
	+ Khu phố Long Thăng, thị trấn La Hai, huyện Đồng Xuân			
	+ Khu phố Long Hà, thị trấn La Hai, huyện Đồng Xuân			
08	Đoi 8:		7.020.000	
	+ Thôn Tân An, xã Xuân Sơn Nam, huyện Đồng Xuân			

	+ Thôn Tân Vinh, xã Xuân Sơn Nam, huyện Đông Xuân			
--	---	--	--	--

Lý do điều chỉnh:

+ Vị trí A01: Đánh nhầm số tọa độ X điểm 2, 3, 4 Khu 01, tọa độ X điểm 5 Khu 02 trong quá trình soạn thảo.

+ Vị trí A02: Do thay đổi địa giới hành chính, điểm khai thác cát xây dựng thuộc xã Hòa Xuân Tây nay là xã Hòa Tân Đông, huyện Đông Hòa.

+ Vị trí A03: Điều chỉnh trữ lượng theo Quyết định số 210/QĐ-UBND ngày 09/02/2011 của UBND Tỉnh V/v Phê duyệt trữ lượng Báo cáo thăm dò khoáng sản mỏ cát san lấp thôn Phước Long, xã Hòa Tâm, huyện Đông Hòa.

+ Vị trí B01 đến B08: Địa danh hành chính các khu vực khai thác cát thay đổi.

Ghi chú: Hủy bỏ Khoản 7, Mục II, Phụ lục các điểm khai thác cát trong quy hoạch 413/QĐ-UBND ngày 11/3/2009.

c) Các điểm khai thác cát phục vụ nhu cầu dân sinh trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố:

STT	Địa điểm	Diện tích (ha)	Trữ lượng dự kiến (m ³)	Định hướng quy hoạch
	(Hệ tọa độ VN2000)			
A	Thành phố Tuy Hòa			
01	Thôn Ngọc Phước 2, xã Bình Ngọc			
	Khu 01:			UBND Tỉnh đã cấp phép khai thác cho DNTN XNXD Hưng Thịnh, hiện tại giấy phép khai thác đã hết hiệu lực
	1, (X=1445.318, Y=586.763) 2, (X=1445.264, Y=586.848) 3, (X=1445.095, Y=586.741) 4, (X=1445.149, Y=586.656)	2,0	11.462	
	Khu 02:			
	1, (X=1445.434, Y=586.852) 2, (X=1445.357, Y=586.973) 3, (X=1445.239, Y=586.887) 4, (X=1445.318, Y=586.763)	2,0	23.800	
B	Huyện Đông Hòa			
01	Thôn Phú Lễ, xã Hòa Thành			Công ty CP VL&XD An Thành Phát đang xin cấp phép khai thác cát dân sinh
	1, (X=1443.195, Y=585.991) 2, (X=1443.208, Y=586.039) 3, (X=1443.014, Y=586.089) 4, (X=1443.002, Y=586.041)	1,0	10.000	
C	Huyện Đông Xuân			
01	Thôn Suối Cối, xã Xuân Quang1			UBND Tỉnh đã cấp phép khai thác cho HTX sản xuất DVNN
	1, (X=1477.939, Y=553.372)	0,75	9.500	

	2, (X=1477.961, Y=553.417) 3, (X=1477.825, Y=553.481) 4, (X=1477.804, Y=553.436)			Xuân Quang 1, hiện tại giấy phép khai thác đã hết hiệu lực
D	Huyện Phú Hòa			
01	Thôn Phong Niên, xã Hòa Thắng			UBND Tỉnh đã cấp phép khai thác cho HTX NN KĐTH Hòa Thắng 1, hiện tại giấy phép khai thác đã hết hiệu lực
	1, (X=1440.361, Y=578.845) 2, (X=1440.362, Y=579.004) 3, (X=1440.312, Y=579.048) 4, (X=1440.296, Y=578.849)	1,0	10.000	
E	Huyện Tây Hòa			
01	Thôn Phước Thịnh, xã Hòa Bình 2			UBND Tỉnh đã cấp phép khai thác cho DNTN SXKD TMVT HH Trần Đại, hiện tại giấy phép khai thác đã hết hiệu lực
	1, (X=1439.615, Y=578.271) 2, (X=1439.552, Y=578.304) 3, (X=1439.520, Y=578.162) 4, (X=1439.583, Y=578.131)	1,0	12.500	
F	Thị xã Sông Cầu			
01	Thôn 3, gần khu dân cư Xuân Hải			
	Khu 01: 1, (X=1507.378, Y=578.815) 2, (X=1507.394, Y=578.851) 3, (X=1507.349, Y=578.872) 4, (X=1507.332, Y=578.836)	0,2	18.162	UBND Tỉnh đã cấp phép khai thác cho Công ty TNHH XD DV&TM Hoàng Long, hiện tại giấy phép khai thác đã hết hiệu lực
	Khu 02: 1, (X=1506.992, Y=578.897) 2, (X=1506.018, Y=578.962) 3, (X=1506.925, Y=578.999) 4, (X=1506.899, Y=578.934)	0,7		

Lý do điều chỉnh:

+ Vị trí A01: Theo Giấy phép khai thác số 06/GP-UBND ngày 30/01/2013 và số 07/GP-UBND ngày 30/01/2013 của UBND Tỉnh.

+ Vị trí B01: Đánh nhầm số tọa độ trong quá trình soạn thảo.

+ Vị trí C01: Do thay đổi địa giới hành chính, điểm khai thác cát phục vụ nhu cầu dân sinh thôn Kỳ Lộ, xã Xuân Quang 1 nay là thôn Suối Cối, xã Xuân Quang 1 và theo Giấy phép khai thác số 04/GP-UBND ngày 30/01/2013 của UBND Tỉnh..

+ Vị trí D01: Do thay đổi địa giới hành chính và theo Giấy phép khai thác số 01/GP-UBND ngày 11/01/2013 của UBND Tỉnh.

+ Vị trí E01: Do thay đổi địa giới hành chính và theo Giấy phép khai thác số

23/GP-UBND ngày 16/4/2013 của UBND Tỉnh.

+ Vị trí F01: Theo Giấy phép khai thác số 14-GP-UBND ngày 09/3/2011 của UBND Tỉnh.

2. Bổ sung các điểm khai thác VLXD thông thường.

a) Các điểm khai thác đá:

STT	Địa điểm	Diện tích (ha)	Trữ lượng dự kiến (m ³)	Định hướng quy hoạch
	(Hệ tọa độ VN2000)			
A	Huyện Đồng Xuân			
01	Thôn Tân Bình, xã Xuân Sơn Bắc; tọa độ: (X=1478.547, Y=568.287)	1,5	100.000	Tổ chức thăm dò, khai thác đến 2015 và định hướng đến 2020
02	Thôn Tân Phước, xã Xuân Sơn Bắc; tọa độ: (X=1478.799, Y=573.160)	2,0	200.000	Tổ chức thăm dò, khai thác đến 2015 và định hướng đến 2020
B	Huyện Tuy An			
01	Mỏ đá Hòn Vung, xã An Hiệp; tọa độ: 1, (X=1467.188, Y=578.725) 2, (X=1467.028, Y=578.928) 3, (X=1466.887, Y=578.805) 4, (X=1467.054, Y=578.611)	4,6	Thăm dò	Tổ chức thăm dò, khai thác đến 2015 và định hướng đến 2020
02	Mỏ đá Dốc Súc, xã An Mỹ và An Thọ; tọa độ: 1, (X=1459.945, Y=579.881) 2, (X=1460.566, Y=580.150) 3, (X=1460.843, Y=580.814) 4, (X=1460.700, Y=581.129) 5, (X=1460.583, Y=581.097) 6, (X=1460.691, Y=580.846) 7, (X=1460.484, Y=580.301) 8, (X=1459.895, Y=580.044)	4,6	Thăm dò	
C	Huyện Tây Hòa			
01	Núi Hiền, thôn Sơn Nghiệp, xã Sơn Thành Tây; tọa độ: (X=1437.768, Y=562.867)	5,0	500.000	Tổ chức thăm dò, khai thác đến 2015 và định hướng đến năm 2020
02	Trảng Gác, xã Sơn Thành Đông. Tờ bản đồ 76-A, thửa đất núi	5,0	15.000	
D	Huyện Sơn Hòa			
01	Thôn Trung Trinh, xã Sơn Long; tọa độ: 1, (X=1462.208, Y=566.246) 2, (X=1462.039, Y=566.369) 3, (X=1461.932, Y=566.380)	9,8	Thăm dò	Tổ chức thăm dò, khai thác đến 2015 và định hướng đến năm 2020

4, (X=1461.767, Y=566.276)			
5, (X=1461.740, Y=566.436)			
6, (X=1461.607, Y=566.449)			
7, (X=1461.651, Y=566.153)			
8, (X=1461.845, Y=566.201)			
9, (X=1462.202, Y=566.178)			

b) Các điểm khai thác đất sét sản xuất gạch, ngói:

STT	Địa điểm	Diện tích (ha)	Trữ lượng dự kiến (m ³)	Định hướng quy hoạch
	(Hệ tọa độ VN2000)			
A	Huyện Tây Hòa			
01	Xóm Bình Ngọc, thôn Đá Mài, xã Sơn Thành Tây; tọa độ: (X=1435.235, Y=557.851)	10,0	150.000	Tổ chức thăm dò, khai thác đến 2015 và định hướng đến 2020

c) Các điểm khai thác đất san lấp phục vụ các công trình xây dựng:

STT	Địa điểm	Diện tích (ha)	Trữ lượng dự kiến (m ³)	Định hướng quy hoạch
	(Hệ tọa độ VN2000)			
A	Huyện Đồng Xuân			
01	Thôn Phước Lộc, xã Xuân Quang 3; tọa độ: (X=1476.963, Y=564.133)	1,0	Thăm dò	Tổ chức thăm dò, khai thác đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020
02	Thôn Long Mỹ, xã Xuân Long; tọa độ: (X=1481.387, Y=565.365)	1,0	Thăm dò	
B	Huyện Sông Hinh			
01	Thôn Bình Giang, xã Đức Bình Đông; tọa độ: (X=1433.185, Y=548.753)	5,9	Thăm dò	Tổ chức thăm dò, khai thác đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020
02	Thôn Tân Lập, xã Đức Bình Đông; tọa độ: (X=1436.119, Y=550.923)	2,0	Thăm dò	
03	Thôn Suối Biều, xã Sơn Giang; tọa độ: (X=1435.061, Y=554.560)	2,0	Thăm dò	
04	Thôn Vạn Giang, xã Sơn Giang; tọa độ: (X=1436.012, Y=557.408)	1,0	Thăm dò	
05	Buôn Quang Dù, xã Đức Bình Tây; tọa độ: (X=1439.244, Y=545.791)	2,0	Thăm dò	
06	Buôn Ken, xã Ea Bá; tọa độ: (X=1437.879, Y=539.141)	2,0	Thăm dò	
07	Buôn Chung, xã Ea Bar; tọa độ:	1,0	Thăm dò	

	(X=1435.754, Y=532.479)			
C	Huyện Tây Hòa			
01	Ngã 3 Đá Mài, thôn Đá Mài, xã Sơn Thành Tây; tọa độ: (X=1433.822, Y=559.857)	5,0	100.000	Tổ chức thăm dò, khai thác đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020
D	Huyện Tuy An			
01	Đồi Thò Đo, xã An Cư; tọa độ: 1, (X=1469.419, Y=581.335) 2, (X=1469.419, Y=581.535) 3, (X=1469.169, Y=581.534) 4, (X=1469.169, Y=581.334)	5,0	Thăm dò	Tổ chức thăm dò, khai thác đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020
02	Thôn Tân Lập, xã An Thọ; tọa độ: (X=1459.560, Y=578.653)	5,0	Thăm dò	Tổ chức thăm dò, khai thác đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020
E	Huyện Đông Hòa			
01	Đèo Tổng Đạo, thôn Tân Đạo, xã Hòa Tân Đông; tọa độ: 1, (X=1435.487, Y=585.314) 2, (X=1435.484, Y=585.391) 3, (X=1435.185, Y=585.338) 4, (X=1435.188, Y=585.279)	2,0	Thăm dò	Tổ chức thăm dò, khai thác đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020
02	Thôn Hảo Sơn, xã Hòa Xuân Nam; tọa độ:			
	Khu 01: 1, (X=1424.792, Y=596.582) 2, (X=1425.148, Y=596.847) 3, (X=1425.330, Y=596.603) 4, (X=1425.274, Y=596.562) 5, (X=1425.331, Y=596.487) 6, (X=1425.116, Y=596.327) 7, (X=1425.060, Y=596.402) 8, (X=1424.974, Y=596.338)	16,0	642.000	UBND Tỉnh đã cấp phép khai thác cho Công ty CP Tập Đoàn Hải Thạch
	Khu 02: 1, (X=1425.018, Y=596.926) 2, (X=1424.852, Y=596.914) 3, (X=1424.838, Y=597.117) 4, (X=1424.651, Y=597.104) 5, (X=1424.636, Y=597.317) 6, (X=1424.937, Y=597.338) 7, (X=1424.939, Y=597.162) 8, (X=1425.001, Y=597.166)	10,0	Thăm dò	Tổ chức thăm dò, khai thác đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020

d) Các điểm khai thác cát phục vụ các công trình xây dựng:

STT	Địa điểm	Diện	Trữ lượng	Định hướng quy
-----	----------	------	-----------	----------------

	(Hệ tọa độ VN2000)	tích (ha)	dự kiến (m ³)	hoạch
A	Huyện Đông Xuân			
01	Thôn Suối Cối 1, xã Xuân Quang 1; tọa độ: (X=1477.488, Y=553.737)	1,0	10.000	Tổ chức thăm dò, khai thác đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020
02	Thôn Lãnh Vân, xã Xuân Lãnh; tọa độ (X=1490.222, Y=558.423)	1,0	10.000	
B	Huyện Phú Hòa			
01	Ven sông Ba, thôn Định Thọ, thị trấn Phú Hòa; tọa độ:			
	Khu 01: 1, (X=1439.174, Y=574.832) 2, (X=1439.239, Y=574.915) 3, (X=1439.299, Y=575.116) 4, (X=1439.252, Y=575.212) 5, (X=1439.264, Y=575.318) 6, (X=1439.228, Y=575.433) 7, (X=1439.034, Y=575.419) 8, (X=1438.972, Y=575.328) 9, (X=1439.005, Y=575.164) 10, (X=1438.918, Y=575.037)	14,85	Thăm dò	Tổ chức thăm dò, khai thác đến năm 2015 và định hướng đến sau năm 2020
	Khu 02: 1, (X=1438.744, Y=575.077) 2, (X=1439.064, Y=574.659) 3, (X=1438.957, Y=574.136) 4, (X=1438.802, Y=574.292) 5, (X=1438.880, Y=574.409) 6, (X=1438.705, Y=574.794) 7, (X=1438.510, Y=575.052)	19,32	992.376	UBND Tỉnh đã có Quyết định phê duyệt trữ lượng số 553/QĐ-UBND ngày 16/4/2012 do Công ty CP KT và CB Khoáng sản Vĩ Đạt thực hiện khảo sát, thăm dò
C	Huyện Tây Hòa			
01	Khu vực bên Đò, thôn Lạc Mỹ, xã Hòa Phú	1,0	10.000	Tổ chức thăm dò, khai thác đến năm 2015
02	Khu vực vườn Tầm, thôn Phú Phong, xã Hòa Đồng	0,15	300	
03	Khu vực xã Hoà Bình 02; tọa độ: (X=1439.732, Y=578.931)			Tổ chức thăm dò, khai thác đến năm 2015
D	Thành phố Tuy Hòa			
	Xã Bình Ngọc, thành phố Tuy Hòa; khu vực nằm phía tây Cầu Đà Rằng (cũ), cách cầu 500m trở lên; tọa độ:	15,74	Thăm dò	Tổ chức thăm dò, khai thác đến năm 2015

(X=1445.095, Y=586.679)			
-------------------------	--	--	--

e) Các điểm khai thác cát phục vụ nhu cầu dân sinh trên địa bàn các huyện, thị xã và thành phố:

STT	Địa điểm (Hệ tọa độ VN2000)	Diện tích (ha)	Trữ lượng dự kiến (m ³)	Ghi chú
A	Thành phố Tuy Hòa			
01	Khu phố 2, Phường Phú Lâm 1, (X=1444.679, Y=587.411) 2, (X=1444.632, Y=587.499) 3, (X=1444.455, Y=587.404) 4, (X=1444.503, Y=587.316)	2,0	20.000	UBND Tỉnh đã cấp phép khai thác cho Công ty TNHH 6 Nở, hiện tại giấy phép khai thác đã hết hiệu lực
B	Huyện Đông Hòa			
01	Thôn Nam Bình 2, xã Hòa Xuân Tây 1, (X=1435.755, Y=589.734) 2, (X=1435.731, Y=589.882) 3, (X=1435.711, Y=589.879) 4, (X=1435.736, Y=589.731)	0,3	3.000	
02	Thôn Phước Bình Bắc, xã Hòa Thành 1, (X=1442.251, Y=585.315) 2, (X=1442.196, Y=585.399) 3, (X=1442.029, Y=585.289) 4, (X=1442.083, Y=585.206)	2,0	20.000	
C	Huyện Sơn Hòa			
01	Thôn Thành Hội, xã Sơn Hà 1, (X=1441.558, Y=556.471) 2, (X=1441.497, Y=556.550) 3, (X=1441.418, Y=556.490) 4, (X=1441.479, Y=556.410)	1,0	5.000	UBND Tỉnh đã cấp phép khai thác cho DNTN Xây dựng Tân Tín, hiện tại giấy phép khai thác đã hết hiệu lực
02	Thôn Tây Hòa, thị trấn Củng Sơn 1, (X=1442.510, Y=549.746) 2, (X=1442.476, Y=549.840) 3, (X=1442.382, Y=549.806) 4, (X=1442.416, Y=549.712)	1,0	10.000	
03	Thôn Ngân Điền, xã Sơn Hà 1, (X=1444.091, Y=557.873) 2, (X=1444.089, Y=557.883) 3, (X=1443.845, Y=557.828) 4, (X=1443.847, Y=557.819)	0,25	1.250	
04	Bãi bồi Suối Bạc, xã Suối Bạc			

	1, (X=1447.006, Y=554.960) 2, (X=1446.999, Y=554.964) 3, (X=1446.932, Y=554.897) 4, (X=1446.876, Y=554.865) 5, (X=1446.875, Y=554.849) 6, (X=1446.953, Y=554.900)	0,1755	877,5	
D	Huyện Đồng Xuân			
01	Gò Cốc, thôn Triêm Đức, xã Xuân Quang 2			
	1, (X=1476.096, Y=562.033) 2, (X=1476.174, Y=562.161) 3, (X=1476.131, Y=562.187) 4, (X=1476.054, Y=562.059)	0,75	7.500	
02	Thôn Tân Phước, xã Xuân Sơn Bắc			
	1, (X=1477.478, Y=571.089) 2, (X=1477.425, Y=571.229) 3, (X=1477.378, Y=571.212) 4, (X=1477.431, Y=571.071)	0,75	7.500	
03	Thôn Long Mỹ, xã Xuân Long			
	1, (X=1482.390, Y=565.232) 2, (X=1482.416, Y=565.275) 3, (X=1482.288, Y=565.352) 4, (X=1482.262, Y=565.310)	0,75	7.500	
04	KP Long An, thị trấn La Hai			
	Khu 01:			
	1, (X=1478.376, Y=567.942) 2, (X=1478.407, Y=567.981) 3, (X=1478.251, Y=568.106) 4, (X=1478.220, Y=568.067)	1,0	8.600	UBND Tỉnh đã cấp phép khai thác cho HTX khai thác VLXD TT Đồng Xuân, hiện tại giấy phép khai thác đã hết hiệu lực
	Khu 02:			
	1, (X=1478.537, Y=567.621) 2, (X=1478.625, Y=567.669) 3, (X=1478.553, Y=567.801) 4, (X=1478.465, Y=567.752)	1,5	12.120	UBND Tỉnh đã cấp phép khai thác cho HTX Sản xuất KDDV NN Châu Bình, hiện tại giấy phép khai thác đã hết hiệu lực
05	Thôn Phước Lộc, xã Xuân Quang 3			
	1, (X=1477.412, Y=562.811) 2, (X=1477.477, Y=562.946) 3, (X=1477.432, Y=562.968) 4, (X=1477.367, Y=562.833)	0,75	7.500	
06	Thôn Tân Long, xã Xuân Sơn Nam			

	1, (X=1477.003, Y=571.498) 2, (X=1477.035, Y=571.537) 3, (X=1476.919, Y=571.632) 4, (X=1476.887, Y=571.594)	0,75	7.500	
07	Thôn Phú Xuân A, xã Xuân Phước			
	1, (X=1471.268, Y=558.608) 2, (X=1471.347, Y=558.735) 3, (X=1471.305, Y=558.761) 4, (X=1471.225, Y=558.634)	0,75	7.500	
E	Thị xã Sông Cầu			
01	Thôn 3, gần khu dân cư Xuân Hải			
	1, (X=1507.378, Y=578.815) 2, (X=1507.394, Y=578.851) 3, (X=1507.349, Y=578.872) 4, (X=1507.332, Y=578.836)	0,2	4.000	Cát san lấp
02	Khu vực Rống, thôn Bình Nông, xã Xuân Lâm			UBND Tỉnh đã cấp phép khai thác cho Công ty TNHH XD Trường Phát, hiện tại giấy phép khai thác đã hết hiệu lực
	1, (X=1490.027, Y=574.758) 2, (X=1489.998, Y=574.877) 3, (X=1489.930, Y=574.896) 4, (X=1489.989, Y=574.753)	0,65	6.500	
03	Khu vực sông Tam Giang, phường Xuân Phú	1,0	10.000	
04	Thôn 4, xã Xuân Hải (thửa 280, tờ 37ĐCII) (X=1505.670, Y=578.795)	1,0	40.000	Đất, cát san lấp
05	Thôn Hòa Phú, xã Xuân Hòa (thửa 31, 33, 34 tờ 13 ĐCII) (X=1500.745, Y=582.178)	0,15	8.000	Đất, cát san lấp
06	Thôn Phú Dương, xã Xuân Thịnh (thửa 12 tờ 50 ĐCII) (X=1488.802, Y=587.344)	0,6	15.000	Đất, cát san lấp
07	Thôn Phú Mỹ 1, xã Xuân Phương (thửa 84 tờ 51 ĐCII) (X=1488.669, Y=587.501)	1,0	50.000	Đất, cát san lấp
08	Thôn Hòa Lợi, xã Xuân Cảnh (thửa 34 tờ 29 ĐCII) (X=1496.542, Y=584.679)	1,0	15.000	Đất, cát san lấp
F	Huyện Sông Hinh			
01	Thôn Tuy Bình, xã Đức Bình Tây và thôn Chí Thán, xã Đức Bình Đông			
	1, (X=1441.772, Y=550.536) 2, (X=1441.712, Y=550.616)	2,0	20.000	

	3, (X=1441.552, Y=550.498) 4, (X=1441.611, Y=550.417)			
02	Thôn Hà Giang, xã Sơn Giang			UBND Tỉnh đã cấp phép khai thác cho Công ty TNHH Công Thành Được, hiện tại giấy phép khai thác đã hết hiệu lực
	1, (X=1440.837, Y=557.298) 2, (X=1440.791, Y=557.493) 3, (X=1440.694, Y=557.470) 4, (X=1440.739, Y=557.275)	2,0	20.000	
03	Suối Tre, xã Sông Hình (X=1421.163, Y=546.501)		Khai thác cát bồi lắng hàng năm, sau mùa mưa lũ	
04	Cầu Ea Trol		Khai thác cát bồi lắng hàng năm, sau mùa mưa lũ	Cách thượng lưu và hạ lưu cầu Ea Trol 500m
05	Cầu Sông Hình		Khai thác cát bồi lắng hàng năm, sau mùa mưa lũ	Cách thượng lưu cầu Sông Hình 500m
G	Huyện Phú Hòa			
01	Thôn Phú Sen, xã Hoà Định Tây			
	1, (X=1438.100, Y=567.178) 2, (X=1438.009, Y=567.297) 3, (X=1437.930, Y=567.237) 4, (X=1438.021, Y=567.117)	1,5	15.000	
02	Thôn Đông Bình, xã Hòa An			UBND Tỉnh đã cấp phép khai thác cho HTX NN KDTH Đông Hòa An, hiện tại giấy phép khai thác đã hết hiệu lực
	1, (X=1444.791, Y=585.729) 2, (X=1444.840, Y=585.772) 3, (X=1444.736, Y=585.881) 4, (X=1444.686, Y=585.832)	1,0	4.000	
03	Thôn Định Thọ, thị trấn Phú Hòa			UBND Tỉnh đã cấp phép khai thác cho HTX NN KDTH Thị trấn Phú Hòa, hiện tại giấy phép khai thác đã hết hiệu lực
	1, (X=1439.196, Y=576.358) 2, (X=1439.289, Y=576.535) 3, (X=1439.245, Y=576.558,) 4, (X=1439.152, Y=576.381)	1,0	12.500	
H	Huyện Tây Hòa			
01	Thôn Phú Thứ, xã Hòa Bình 2			UBND Tỉnh đã cấp

	1, (X=1439.624, Y=579.885) 2, (X=1439.624, Y=579.985) 3, (X=1439.524, Y=579.985) 4, (X=1439.524, Y=579.885)	1,0	8.000	phép khai thác cho DNTN SXXD TMVT HH Trần Đại, hiện tại giấy phép khai thác đã hết hiệu lực
02	Thôn Phước Mỹ Đông, xã Hòa Bình 1			UBND Tỉnh đã cấp phép khai thác cho DNTN SXXD TMVT HH Trần Đại, hiện tại giấy phép khai thác đã hết hiệu lực
	1, (X=1440.194, Y=581.842) 2, (X=1440.194, Y=581.967) 3, (X=1440.114, Y=581.967) 4, (X=1440.114, Y=581.842)	1,0	6.020	
03	Thôn Phước Thành Đông, xã Hòa Phong			
	1, (X=1439.561, Y=577.707) 2, (X=1439.562, Y=577.867) 3, (X=1439.512, Y=577.867) 4, (X=1439.511, Y=577.707)	0,8	10.000	
I	Huyện Tuy An			
01	Thôn Long Hòa, xã An Định			UBND Tỉnh đã cấp phép khai thác cho DNTN Hoàng Dương, hiện tại giấy phép khai thác đã hết hiệu lực
	1, (X=1474.207, Y=575.675) 2, (X=1474.168, Y=575.972) 3, (X=1474.109, Y=575.965) 4, (X=1474.147, Y=575.667)	1,8	18.000	
02	Thôn Hội Tín, xã An Thạch			
	1, (X=1475.228, Y=577.839) 2, (X=1475.222, Y=577.939) 3, (X=1475.022, Y=577.928) 4, (X=1475.028, Y=577.828)	2,0	20.000	

Lý do bổ sung: Các điểm khai thác này đã có trong danh sách các điểm khai thác VLXD thông thường ban hành theo Quyết định số 307/QĐ-UBND ngày 24/02/2011.

2. Loại bỏ các điểm khai thác cát phục vụ nhu cầu dân sinh

STT	Địa điểm (Hệ tọa độ VN2000)	Diện tích (ha)	Trữ lượng dự kiến (m ³)	Ghi chú
A	Huyện Sơn Hòa			
01	Thôn Tịnh Sơn, thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa			
	1, (X=1442.819, Y=548.945) 2, (X=1442.785, Y=549.142) 3, (X=1442.736, Y=549.134) 4, (X=1442.770, Y=548.937)	1,0	10.000	

B	Huyện Tây Hòa			
01	Thôn Hội Cư, xã Hòa Tân Tây			
	1, (X=1435.248, Y=583.966) 2, (X=1435.240, Y=584.018) 3, (X=1435.193, Y=584.021) 4, (X=1435.141, Y=583.977) 5, (X=1435.147, Y=583.960)	0,4727	-	
02	Thôn Tân Mỹ, xã Hòa Phú			
	1, (X=1437.668, Y=573.375) 2, (X=1437.718, Y=573.375) 3, (X=1437.720, Y=573.534) 4, (X=1437.670, Y=573.535)	0,8	10.000	
C	Huyện Tuy An			
01	Sông Bình Bá, xã An Ninh Đông			
	1, (X=1477.233, Y=579.975) 2, (X=1477.156, Y=579.975) 3, (X=1477.156, Y=579.844) 4, (X=1477.233, Y=579.844)	1,0	5.000	
D	Huyện Đồng Xuân			
01	KP Long An, thị trấn La Hai			
	(X=1478.706, Y=567.244)	1,0	10.000	
E	Thị xã Sông Cầu			
01	Xứ đồng bà Xù thôn Bình Nông, xã Xuân Lâm			
	1, (X=1489.053, Y=575.512) 2, (X=1489.071, Y=575.536) 3, (X=1488.911, Y=575.655) 4, (X=1488.893, Y=575.631)	0,6	6.000	
02	Thôn Hòa Phú, xã Xuân Hòa (thửa 144, tờ 12 ĐCII)			
	(X=1500.854, Y=581.630)	0,04	2.800	

Lý do loại khỏi quy hoạch:

- + Vị trí A01: Đã hết trữ lượng, không còn khả năng khai thác.
- + Vị trí B01: Điểm khai thác cát thôn Hội Cư, xã Hòa Tân Tây đã hết trữ lượng.
- + Vị trí B02: Điểm khai thác cát thôn Tân Mỹ, xã Hòa Phú trùng vào khu vực thăm dò, khai thác cát Công ty CP KT&CB Khoáng sản Vĩnh Đạt (tại Thông báo số 397/TB-UBND ngày 31/7/2013 của UBND Tỉnh).
- + Vị trí C01: Điểm khai thác cát sông Bình Bá, xã An Ninh Đông, huyện

Tuy An bị nhiễm mặn và UBND huyện Tuy An đề nghị đưa ra khỏi quy hoạch tại Công văn số 426/UBND ngày 17/7/2013.

+ Vị trí D01: Đã hết trữ lượng, không còn khả năng khai thác.

+ Vị trí E01, E02: Vị trí E01 đã hết trữ lượng, vị trí E02 nằm trong phần diện tích khu vực cát san lấp tại Quyết định số 1574/QĐ-UBND ngày 16/9/2013.

III. Bổ sung mới các điểm khai thác đất san lấp, cát xây dựng, cát phục vụ nhu cầu dân sinh (chưa nằm trong Quyết định số 307QĐ-UBND), như sau:

a) Các điểm khai thác đất san lấp:

STT	Địa điểm	Diện tích (ha)	Trữ lượng dự kiến (m ³)	Định hướng quy hoạch
	(Hệ tọa độ VN2000)			
A	Thị xã Sông Cầu			
1	Núi Một, thôn Mỹ Lộc, xã Xuân Lộc; tọa độ:			
	1, (X=1506.082, Y=575.313) 2, (X=1506.040, Y=575.453) 3, (X=1505.694, Y=575.238) 4, (X=1505.720, Y=575.195) 5, (X=1505.874, Y=575.278) 6, (X=1505.949, Y=575.251)	3,6	Khoảng 180.000	Phục vụ các dự án lớn, cấp bách của Tỉnh: Dự án Kè chống xói lở đầm Cù Mông
02	Thôn Bình Thạnh, xã Xuân Bình; tọa độ:			
	1, (X=1501.320, Y=574.716) 2, (X=1501.215, Y=574.732) 3, (X=1501.202, Y=574.759) 4, (X=1501.143, Y=574.716) 5, (X=1501.163, Y=574.692) 6, (X=1501.102, Y=574.611) 7, (X=1501.121, Y=574.602) 8, (X=1501.209, Y=574.623) 9, (X=1501.302, Y=574.613)	2,0	Khoảng 150.000	Phục vụ các dự án lớn, cấp bách của Tỉnh: Dự án Kè chống xói lở đầm Cù Mông
03	Núi Đá Tượng, thôn Trung Trinh và thôn Phú Mỹ, xã Xuân Phương; tọa độ:			
	1, (X=1491.635, Y=581.050) 2, (X=1491.681, Y=581.221) 3, (X=1491.492, Y=581.400) 4, (X=1491.450, Y=581.387) 5, (X=1491.452, Y=581.166) 6, (X=1491.579, Y=581.042)	5,26	Thăm dò	Phục vụ các dự án lớn, cấp bách của Tỉnh: Dự án Cải tạo, mở rộng Quốc lộ 1A
B	Huyện Đông Hòa			
01	Núi cây Trâm, thôn Phú Khê 1, xã Hòa Xuân Đông; tọa độ:			

1, (X=1432.441, Y=591.183) 2, (X=1432.382, Y=591.342) 3, (X=1432.115, Y=591.112) 4, (X=1432.185, Y=591.985)	5,0	Khoảng 350.000	Phục vụ các dự án lớn, cấp bách của Tỉnh: Dự án Cải tạo, mở rộng Quốc lộ 1A
--	-----	-------------------	---

Lý do bổ sung:

+ Vị trí A01: Theo Công văn số 430/UBND-KT ngày 13/02/2014 của UBND Tỉnh.

+ Vị trí A02: Bổ sung quy hoạch theo Tờ trình số 14/TTr-UBND ngày 10/02/2014 và văn bản số 180/UBND-KT ngày 27/02/2014 của UBND thị xã Sông Cầu. Vị trí này trùng vào thế trận của Ban CHQS thị xã Sông Cầu, tuy nhiên do nhu cầu phát triển KT-XH của địa phương nên Bộ Chỉ huy quân sự Tỉnh thống nhất cho khai thác tại Công văn số 633/BCH-TH ngày 24/02/2014. Vị trí này đã được các Sở và địa phương kiểm tra thực địa vào ngày 14/01/2014.

+ Vị trí A03: Bổ sung quy hoạch theo Tờ trình số 23/TTr-UBND ngày 21/02/2014 của UBND thị xã Sông Cầu; Công văn số 642/UBND-KT ngày 03/3/2014 của UBND Tỉnh. Vị trí này đã được các Sở, ngành và địa phương kiểm tra thực địa vào ngày 11/3/2014.

+ Vị trí B01: Theo Thông báo số 86/TB-UBND ngày 10/02/2014 của UBND Tỉnh.

b) Các điểm khai thác đá xây dựng:

STT	Địa điểm	Diện tích (ha)	Trữ lượng dự kiến (m ³)	Định hướng quy hoạch
	(Hệ tọa độ VN2000)			
A	Huyện Tuy An			
01	Thôn Tân Lập, xã An Thọ; tọa độ: 1, (X=1459.176,75, Y=579.247.64) 2, (X=1459.122,51, Y=579.438,13) 3, (X=1458.842,06, Y=579.336,27) 4, (X=1458.898,95, Y=579.139,16)	6,0	Thăm dò	Phục vụ các dự án lớn, cấp bách của Tỉnh: Dự án Cải tạo, mở rộng Quốc lộ 1A

Lý do bổ sung:

Vị trí A01: Vị trí này đã được các Sở ngành và địa phương kiểm tra thực địa vào ngày 26/02/2014, thống nhất đề nghị bổ sung quy hoạch. UBND huyện Tuy An đề nghị bổ sung vào quy hoạch tại Tờ trình số 111/UBND ngày 27/02/2014. Sở Tài nguyên và Môi trường có Báo cáo số 69/BC-STNMT ngày 03/3/2014.

IV. Các nội dung khác

Các dự án đã được phê duyệt cấp phép khai thác căn cứ vào các điểm mở khai thác theo Quyết định số 307/QĐ-UBND ngày 24/02/2011 của UBND tỉnh Phú Yên về việc duyệt bổ sung điểm quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Phú Yên đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020 được tiếp tục thực hiện đến khi hết hạn Giấy phép khai thác, không phải điều chỉnh lại Giấy phép khai thác.

Điều 2. Các nội dung khác giữ nguyên theo Quyết định số 413/QĐ-UBND ngày 11/3/2009 của UBND tỉnh Phú Yên.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND Tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công Thương, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Văn Trúc